

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng :Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng :Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	55,30		0,00	20.000	1.106.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,65		0,00	62.000	226.300		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	1,00		0,00	75.000	75.000		0
5	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	8,80		0,00	30.000	264.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,45		0,00	260.000	1.937.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		32.000		19.200	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		45.000		27.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau muống	kg		19,50		17.000		331.500	
14	Cáy làm sạch	kg		8,90		110.000		979.000	
15	Cà chua	kg		3,80		18.000		68.400	
16	Rau cải ngồng	kg		2,00		22.000		44.000	
17	Rau ngót	kg		1,30		85.000		110.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Con ghe biển làm sạch	kg		0,90		57.000		51.300	
19	Trứng vịt	kg		7,00		60.000		420.000	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		40,70		80.000		3.256.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg		9,75		133.000		1.296.750	
22	Mỡ lợn sống	kg		4,80		70.000		336.000	
23	Dưa hấu	kg		65,00		13.500		877.500	
	Tổng cộng						3.881.500	7.831.150	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 633 (- NT bé 53 - NT lớn: 126 MG: 454
Số dư đầu ngày 1.550 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.712.050 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.712.650 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
Số dư cuối ngày: -600 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.831.150 đ

Xuân Trường, ngày 15 tháng 05 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

PHẠM THỊ HUỖN

Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng :Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng :Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cua ghẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,10	3,90	11,20	0,0	20.000	302.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,95	0,30	0,65	0,0	62.000	58.900	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,60	0,00	2,60	0,0	30.000	78.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,15	0,45	1,70	0,0	260.000	559.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau muống	kg	5,10	1,30	3,80		17.000	86.700	
14	Cáy làm sạch	kg	2,50	0,20	2,30		110.000	275.000	
15	Cà chua	kg	0,90	0,30	0,60		18.000	16.200	
16	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		22.000	13.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau ngót	kg	0,40	0,40	0,00		85.000	34.000	
18	Con ghe biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		57.000	17.100	
19	Trứng vịt	kg	1,70	1,70	0,00		60.000	102.000	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	11,00	2,50	8,50		80.000	880.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	2,75	0,65	2,10		133.000	365.750	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,30	1,00		70.000	91.000	
23	Dưa hấu	kg	18,00	4,60	13,40		13.500	243.000	
	Tổng cộng							3.223.450	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 174 · NT bé: 11 · NT lớn: 34 · MG: 129)
Số dư đầu ngày 3.150 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.222.150 đ
Số tiền đã chi: 3.223.450 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.526 đ
Số dư cuối ngày: -1.300 đ

Xuân Trường, ngày 15 tháng 05 năm 2026



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Trinh

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng :Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng :Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,80	4,10	10,70	0,0	20.000	296.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	62.000	62.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	75.000	18.750	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,30	0,00	2,30	0,0	30.000	69.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau muống	kg	5,20	1,50	3,70		17.000	88.400	
14	Cây làm sạch	kg	2,40	0,20	2,20		110.000	264.000	
15	Cà chua	kg	1,10	0,30	0,80		18.000	19.800	
16	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		22.000	11.000	
17	Rau ngót	kg	0,30	0,30	0,00		85.000	25.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Con ghe biển làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		57.000	11.400	
19	Trứng vịt	kg	1,90	1,90	0,00		60.000	114.000	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	10,90	2,70	8,20		80.000	872.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	2,80	0,70	2,10		133.000	372.400	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,30	0,90		70.000	84.000	
23	Dưa hấu	kg	17,30	4,80	12,50		13.500	233.550	
	Tổng cộng							3.126.950	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 169 · NT bé: 16 · NT lớn: 32 - MG: 121)
 Số dư đầu ngày 400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.126.900 đ
 Số tiền đã chi: 3.126.950 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -50 đ

Xuân Trường, ngày 15 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng :Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng :Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cua ghẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,70	5,20	12,50	0,0	20.000	354.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,20	0,40	0,80	0,0	62.000	74.400	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	30.000	81.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		32.000	6.400	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		45.000	9.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau muống	kg	6,20	1,90	4,30		17.000	105.400	
14	Cáy làm sạch	kg	2,80	0,30	2,50		110.000	308.000	
15	Cà chua	kg	1,30	0,30	1,00		18.000	23.400	
16	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		22.000	13.200	
17	Rau ngót	kg	0,40	0,40	0,00		85.000	34.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		57.000	17.100	
19	Trứng vịt	kg	2,40	2,40	0,00		60.000	144.000	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	13,00	3,50	9,50		80.000	1.040.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	2,90	0,90	2,00		133.000	385.700	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,60	0,30	1,30		70.000	112.000	
23	Dưa hấu	kg	20,60	6,10	14,50		13.500	278.100	
	Tổng cộng							3.718.350	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 201 (- NT bé: 16 . NT lớn: 45 - MG: 140)
 Số dư đầu ngày: 0 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.718.500 đ
 Số tiền đã chi: 3.718.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 15 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyệt

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ sáu, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng :Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng :Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,70	2,10	5,60	0,0	20.000	154.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	62.000	31.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	1,20	0,00	1,20	0,0	30.000	36.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		32.000	3.200	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		45.000	4.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau muống	kg	3,00	0,80	2,20		17.000	51.000	
14	Cây làm sạch	kg	1,20	0,10	1,10		110.000	132.000	
15	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		18.000	9.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		22.000	6.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau ngót	kg	0,20	0,20	0,00		85.000	17.000	
18	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		57.000	5.700	
19	Trứng vịt	kg	1,00	1,00	0,00		60.000	60.000	
20	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	5,80	1,40	4,40		80.000	464.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	1,30	0,40	0,90		133.000	172.900	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,10	0,60		70.000	49.000	
23	Dưa hấu	kg	9,10	2,50	6,60		13.500	122.850	
	Tổng cộng							1.643.900	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 89 (- NT bé: 10 - NT lớn: 15 - MG: 64)
Số dư đầu ngày -2.000 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.644.500 đ
Số tiền đã chi: 1.643.900 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.471 đ
Số dư cuối ngày: 600 đ

Xuân Trường, ngày 15 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết